

PAST PERFECT

1. Cấu trúc

Subject + had + V₃

- thê phủ định: S + hadn't + V₃

- thê nghi vấn: Had + S + V₃?

2. Cách sử dụng

- diễn tả một hành động quá khứ xảy ra trước một thời gian trong quá khứ hoặc trước một hành động quá khứ khác. (Nếu trong câu có hai hành động quá khứ, hành động nào xảy ra trước ta dùng Past Perfect, hành động nào sau ta dùng Simple Past).

Ex: We had lived in Hue before 1975.

When I got up this morning, my father had already left.

After the children had finished their homework, they went to bed.

It was the most difficult question that I had ever known.

3. Dấu hiệu nhận biết

- **after:** After the exams had finished, they had a party.
- **before:** The train had left before we arrived.
- **when:** When the police arrived, the thief had escaped.
- **by the time:** I had seen all of the Harry Potter movies and TV show by the time I was 20.

PRACTICE

Exercise 1: Write the simple past and past participle of the following verbs.

infinitive	past tense	past participle	meanings
arise	arose	arisen	phát sinh, nảy sinh
be	was/ were	been	thì, là, ở
beat	beat	beaten	đập, đánh
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	uốn cong
bet	bet	bet	đánh cược, cá
bite	bit	bitten	cắn, đốt
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	gãy, vỡ
bring	brought	brought	mang lại, đem lại
build	built	built	xây dựng
catch	caught	caught	bắt lấy, bắt kịp
choose	chose	chosen	chọn, lựa
come	came	come	đến
cut	cut	cut	cắt
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái (xe)
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té, rơi ngã
feed	fed	fed	nuôi nồng, cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau, chiến đấu
find	found	found	tìm thấy
fly	flew	flown	bay
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
forget	forgot	forgotten	quên
get	got	got	đạt được, có

grow	grew	grown	mọc, lớn lên, ptrial
have	had	had	có
hide	hid	hidden	giấu, trốn
hit	hit	hit	đụng, đánh, va
hold	held	held	cầm, giữ, tóm
hurt	hurt	hurt	làm đau
know	knew	known	biết
lead	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
leave	left	left	rời khỏi, bỏ lại
ran	run	run	chạy
read	read	read	đọc
teach	taught	taught	dạy
speak	spoke	spoken	nói, phát ngôn
swim	swam	swum	bơi
take	took	taken	cầm, nắm, lấy
think	thought	thought	nghĩ
....			

Bài tập 2: Chia động từ đã gợi ý theo dạng đúng thì quá khứ hoàn thành

1. The tornado destroyed the tent that we (build)
2. She (not / be) to Hanoi before 2018.
3. When he went out to play, he (do / already) his homework.
4. My sister ate all of the cake that our mum (make)
5. The nurse took off the plaster that she (put on) six weeks before.
6. The waitress brought a drink that I (not / order)
7. I could not remember the song we (learn) three week before.
8. The children collected mangos that (fall) from the tree.
9. (she / phone) Nam before she went to see him in Laos?
10. He (not / ride) an elephant before that day.

Bài tập 3: Gạch chân dưới dạng đúng của động từ

1. When we (*reached / had reached*) the station, the train (*left / had left*) already.
2. (*Did you feel / Had you felt*) surprised when you (*heard / had heard*) the news?
3. It (*was / had been*) mid- night and most of the shops (*had just closed / just closed*).
4. Mary (*didn't want / hadn't wanted*) to see the film because she (*saw / had seen*) it before.
5. John was delighted when he (*found out / had found out*) that he (*passed / had passed*) the exam.
6. My violin teacher (*got / had got*) angry because I (*didn't practise / hadn't practised*).
7. She (*was / had been*) tired because she (*went / had gone*) to bed late the night before.
8. By the time Jack (*decided / had decided*) to apply for the job, the position (*was filled / had been filled*.)

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc (sử dụng thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn)

1. They (go) _____ home after they (finish) _____ their work.
2. She said that she (already, see) _____ Dr. Rice.
3. When we came to the stadium, the match (already, begin) _____.
4. They told me they (not, eat) _____ such kind of food before.
5. He (ask) _____ why we (come) _____ so early.
6. After they had gone, I (sit) _____ down and (rest) _____.
7. Before she (watch) _____ TV, she (do) _____ her homework.
8. After taking a bath, he (go) _____ to bed.
9. What (be) _____ he when he (be) _____ young?
10. It was the first time I (ever, see) _____ such a beautiful girl.